CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
  ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
  ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255

Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com

TAN DAI HUNG PLASTIC J.S.Co. ISO 9001:2008

Số: 23A/2025/CV-TDH

TP.HCM, ngày 07 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán : TPC

Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Minh Tâm** –Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên 2025 riêng (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính bán niên 2025 hợp nhất (đã soát xét).
- Giải trình biến động KQKD bán niên 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/8/2025 tại đường dẫn: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VP, TCKT./

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
DN: E=thatminhgl@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302760102, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG, L="414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.07 13:07:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 30
8.	Phụ lục	31 - 33

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302760102, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 39 737 277 - 39 737 278
- Fax : +84 (028) 39 737 279 - 39 737 276

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải) (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b);
- Mua bán bao bì nhựa PP, PE, PET ; mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành nông lâm nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích khác chưa được phân đầu vào;
- Xây dựng công trình thủy: đập và đê.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Trung Cang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Văn Mẹo	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Danh Thúy Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Phạm Thị Trúc Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Ngô Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Khánh Luân	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Danh Thúy Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Lê Thị Minh Trí	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phan Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Văn Mẹo	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phạm Văn Mẹo	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ông Phan Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Phan Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.1294/25/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hoàng Thái Vượng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**440.776.465.951**	**420.039.889.919**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.070.764.286**	**7.350.817.316**
1. Tiền	111		9.070.764.286	7.140.817.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	210.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**263.041.374.000**	**118.110.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	263.041.374.000	118.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**92.565.149.606**	**228.667.057.827**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.935.741.986	223.877.094.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.247.957.448	448.091.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.381.450.172	4.341.871.973
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**67.355.238.408**	**59.194.117.692**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	67.355.238.408	59.194.117.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.743.939.651**	**6.717.897.084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	894.051.877	454.733.686
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.870.797.345	5.747.558.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.979.090.429	515.605.229
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58.995.199.684**	**64.720.180.906**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**43.773.574.621**	**47.944.430.844**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	43.773.574.621	47.944.430.844
- *Nguyên giá*	*222*		*196.464.355.187*	*196.914.355.187*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(152.690.780.566)*	*(148.969.924.343)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*164.800.000*	*164.800.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(164.800.000)*	*(164.800.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.000.347.397**	**8.000.347.397**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	347.397	347.397
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	8.000.000.000	8.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.221.277.666**	**8.775.402.665**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7.221.277.666	8.775.402.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**499.771.665.635**	**484.760.070.825**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**194.645.727.619**	**185.697.837.953**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**194.645.727.619**	**185.697.837.953**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	26.715.162.425	27.923.998.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	64.366.800	469.445.149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	45.614.145	41.378.192
4. Phải trả người lao động	314	V.14	7.853.135.401	12.137.606.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.393.949.458	1.734.670.058
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.690.985.010	2.872.973.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	154.882.514.380	140.517.766.210
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**305.125.938.016**	**299.062.232.872**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**305.125.938.016**	**299.062.232.872**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	244.305.960.000	244.305.960.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.305.960.000*	*244.305.960.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	82.683.222.451	82.683.222.451
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(24.593.180.860)	(24.593.180.860)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	2.729.936.425	(3.333.768.719)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(3.333.768.719)*	*(3.333.768.719)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.063.705.144*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**499.771.665.635**	**484.760.070.825**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Phan Minh Tâm
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**230.409.667.463**	**203.552.813.284**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**230.409.667.463**	**203.552.813.284**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**210.548.052.626**	**184.514.975.673**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19.861.614.837**	**19.037.837.611**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**5.904.365.850**	**2.938.212.888**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**2.988.832.233**	**2.265.831.883**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.853.142.944	2.263.831.883
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**-**	**-**
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**7.631.990.967**	**7.112.940.573**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**6.600.342.160**	**7.539.269.449**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.544.815.327**	**5.058.008.594**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**445.892.698**	**2.040.537.010**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**2.927.002.881**	**25.734.771**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.481.110.183)**	**2.014.802.239**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6.063.705.144**	**7.072.810.833**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.13**	**-**	**-**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.063.705.144**	**7.072.810.833**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	***61***		***6.063.705.144***	***7.072.810.833***
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	***62***		**-**	**-**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9a**	**269**	**314**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9a**	**269**	**314**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Phan Minh Tâm
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***6.063.705.144***	***7.072.810.833***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	4.380.856.223	9.564.315.524
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3, VI.4	98.463.386	(200.008.743)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(6.132.688.144)	(4.601.647.040)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.853.142.944	2.263.831.883
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***7.263.479.553***	***14.099.302.457***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.626.282.743	9.235.434.571
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.161.120.716)	(1.246.219.452)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.976.873.304)	(1.572.278.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.114.806.808	216.585.619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.15, VI.4	(2.829.642.944)	(2.263.831.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.463.485.200)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.573.446.940***	***17.968.992.406***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(210.000.000)	(11.076.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.3, V.8, VI.7	123.077.272.727	2.934.545.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.191.042.750)	(5.675.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		310.000.000	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	2.940.179.103	3.033.628.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(19.073.590.920)***	***(6.783.026.373)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	236.396.442.714	180.131.928.455
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(222.252.699.500)	(185.895.384.206)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***14.143.743.214***	***(5.763.455.751)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.643.599.234**	**5.422.510.282**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**7.350.817.316**	**10.979.746.628**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.347.736	61.723.574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**9.070.764.286**	**16.463.980.484**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Phan Minh Tâm
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến sản phẩm cao su (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET (trừ tái chế phế thải) (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b); Mua bán bao bì nhựa PP, PE, PET; mua bán sản phẩm nhựa, nguyên liệu nhựa, bột màu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Doanh thu kỳ này của Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm trước do thị trường trong nước đã ổn định và phục hồi.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH TĐH có trụ sở chính tại C11 - C15, Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất các sản phẩm bao bì nhựa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 369 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 361 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và những chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới

Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới bao gồm các chi phí phát sinh cho việc nghiên cứu, phát triển sản phẩm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.747.762.809	1.356.609.392
Tiền gửi ngân hàng	7.323.001.477	5.784.207.924
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	-	210.000.000
Cộng	**9.070.764.286**	**7.350.817.316**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	263.041.374.000	263.041.374.000	118.110.000.000	118.110.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	**271.041.374.000**	**271.041.374.000**	**126.110.000.000**	**126.110.000.000**

(*) Trong đó, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm trị giá là 113.100.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (xem thuyết minh số V.17).

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Á Châu	198.949	-	198.949	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	148.448	-	148.448	-
Cộng	**347.397**	**-**	**347.397**	**-**

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***35.560.200.000***	***155.560.200.000***
Công ty TNHH Đại Hưng	35.560.200.000	155.560.200.000
Phải thu các khách hàng khác	***47.375.541.986***	***68.316.894.848***
Top Road Import and Export Opc	5.274.873.663	17.465.597.727
Nordic Way Group AS	-	4.032.272.790
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Eco Thái Mỹ	-	2.066.983.000
Các khách hàng khác	42.100.668.323	44.752.041.331
Cộng	**82.935.741.986**	**223.877.094.848**

Khoản phải thu thanh lý tài sản cố định với số tiền là 24.000.000.000 VND (số đầu năm là 146.727.272.727 VND) (chưa bao gồm thuế GTGT).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc tế Trường Sinh	38.000.000	38.000.000
Công ty TNHH Chế tạo máy Tân Phú Chung – trả trước mua sắm tài sản cố định	380.000.000	380.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.829.957.448	30.091.006
Cộng	**2.247.957.448**	**448.091.006**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi có kỳ hạn dự thu	6.058.461.096	-	3.215.952.055	-
Tạm ứng	667.500.000	-	662.000.000	-
Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	221.000.000	-	221.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	434.489.076	-	242.919.918	-
Cộng	**7.381.450.172**	-	**4.341.871.973**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.112.234.291	-	31.929.379.644	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.105.325.589	-	16.947.347.142	-
Thành phẩm	9.137.678.528	-	10.317.390.906	-
Cộng	**67.355.238.408**	-	**59.194.117.692**	-

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	42.666.666	58.666.666
Chi phí sửa chữa	6.061.875.001	7.000.000.000
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới	1.116.735.999	1.716.735.999
Cộng	**7.221.277.666**	**8.775.402.665**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.451.155.680	180.677.569.414	11.441.552.261	344.077.832	196.914.355.187
Mua trong kỳ	-	210.000.000	-	-	210.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(660.000.000)	-	-	(660.000.000)
Số cuối kỳ	**4.451.155.680**	**180.227.569.414**	**11.441.552.261**	**344.077.832**	**196.464.355.187**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.451.155.680	57.998.411.061	5.231.812.499	344.077.832	68.025.457.072
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.451.155.680	133.967.459.826	10.207.231.005	344.077.832	148.969.924.343
Khấu hao trong kỳ	-	3.909.764.118	471.092.105	-	4.380.856.223
Thanh lý, nhượng bán	-	(660.000.000)	-	-	(660.000.000)
Số cuối kỳ	**4.451.155.680**	**137.217.223.944**	**10.678.323.110**	**344.077.832**	**152.690.780.566**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	46.710.109.588	1.234.321.256	-	47.944.430.844
Số cuối kỳ	-	**43.010.345.470**	**763.229.151**	-	**43.773.574.621**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế năm 2023 với số tiền là 37.805.456.377 VND.

Chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	13.830.187.958
Công ty TNHH TĐH	23.975.268.419
Cộng	**37.805.456.377**

Số lỗ tính thuế của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng đã được điều chỉnh theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	4.447.712.500	3.991.680.000
Công ty TNHH Nhựa MMA	3.031.600.000	2.119.150.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.749.446.050	2.243.584.750
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Huy Hoàng – Long An	2.216.160.000	2.449.440.000
Công ty TNHH Xây dựng Nhật Duy	-	2.268.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh – Chi nhánh 1	1.566.353.800	1.548.866.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.600.548.181	1.595.436.890
Các nhà cung cấp khác	11.103.341.894	11.707.840.538
Cộng	**26.715.162.425**	**27.923.998.178**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
X-Service	-	351.611.224
Papier-Mettler KG	-	54.180.675
Shanghai NewStep International Co.,Ltd	49.366.800	48.053.250
Các khách hàng khác	15.000.000	15.600.000
Cộng	**64.366.800**	**469.445.149**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.631.098.284	(5.631.098.284)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	20.041.400	(20.041.400)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	515.605.229	-	(1.463.485.200)	-	1.979.090.429
Thuế thu nhập cá nhân	41.378.192	-	679.893.372	(675.657.419)	45.614.145	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Cộng	**41.378.192**	**515.605.229**	**6.337.033.056**	**(7.796.282.303)**	**45.614.145**	**1.979.090.429**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu 0%
- Hàng hóa tiêu thụ trong nước (i) 8% - 10%

(i) Trong kỳ, các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% cho một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các công ty trong Tập đoàn không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	136.800.000	113.300.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.257.149.458	1.621.370.058
Cộng	**2.393.949.458**	**1.734.670.058**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.218.320.180	1.392.730.340
Cổ tức phải trả	1.437.786.960	1.437.786.960
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	34.877.870	42.456.000
Cộng	**2.690.985.010**	**2.872.973.300**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	33.344.709.461	46.929.411.710
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh (ii)	75.419.177.319	54.009.214.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (iii)	46.118.627.600	39.579.140.000
Cộng	**154.882.514.380**	**140.517.766.210**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2a).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 6 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 06 tháng một lần theo biểu lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2a).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2a).

Chi tiết số phát sinh của các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	140.517.766.210	123.832.020.890
Số tiền vay phát sinh	236.396.442.714	180.131.928.455
Số tiền vay đã trả	(222.252.699.500)	(185.895.384.206)
Chênh lệch tỷ giá	221.004.956	261.393.826
Số cuối kỳ	**154.882.514.380**	**118.329.958.965**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.305.960.000	82.683.222.451	(24.593.180.860)	(15.237.560.203)	287.158.441.388
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.072.810.833	7.072.810.833
Số dư cuối kỳ trước	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**(24.593.180.860)**	**(8.164.749.370)**	**294.231.252.221**
Số dư đầu năm nay	244.305.960.000	82.683.222.451	(24.593.180.860)	(3.333.768.719)	299.062.232.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.063.705.144	6.063.705.144
Số dư cuối kỳ này	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**(24.593.180.860)**	**2.729.936.425**	**305.125.938.016**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	33.825.900.000	33.825.900.000
Ông Phạm Trung Cang	32.232.200.000	32.232.200.000
Các cổ đông khác	159.111.460.000	159.111.460.000
Cổ phiếu quỹ	19.136.400.000	19.136.400.000
Cộng	**244.305.960.000**	**244.305.960.000**

Theo Nghị quyết số 01/NQ.HDQT.2025 ngày 10 tháng 4 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Đại Hưng đã thống nhất quyết định giảm vốn điều lệ đợt 01 bằng cách hủy 1.913.640 cổ phiếu quỹ để bổ sung vốn lưu động và phân công cho Hội đồng quản trị thực hiện các quy định để hủy cổ phiếu quỹ.

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.430.596	24.430.596
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.430.596	24.430.596
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.430.596*	*24.430.596*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.913.640)	(1.913.640)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.913.640)*	*(1.913.640)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.516.956	22.516.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.516.956*	*22.516.956*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	176.513,38	46.639,30
Euro (EUR)	20,87	20,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	59.973.424.781	9.189.120.080
Doanh thu bán thành phẩm	170.411.396.542	194.344.175.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.846.140	19.517.300
Cộng	**230.409.667.463**	**203.552.813.284**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, nguyên vật liệu đã bán	53.583.077.027	10.492.468
Giá vốn của thành phẩm đã bán	156.960.457.459	184.495.782.985
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.518.140	8.700.220
Cộng	**210.548.052.626**	**184.514.975.673**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.782.688.144	2.591.786.270
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	84.451.803	146.414.875
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	37.225.903	200.008.743
Cộng	**5.904.365.850**	**2.938.212.888**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.853.142.944	2.263.831.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	2.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	135.689.289	-
Cộng	**2.988.832.233**	**2.265.831.883**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	3.366	4.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.766.058	154.182.726
Chi phí vận chuyển	6.879.263.543	6.247.943.472
Chi phí hoa hồng môi giới	-	34.000.000
Các chi phí khác	618.958.000	676.809.708
Cộng	**7.631.990.967**	**7.112.940.573**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	5.214.343.883	5.904.631.673
Chi phí vật liệu quản lý	212.048.911	103.343.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.326.017	467.414.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.323.681	400.854.667
Các chi phí khác	725.299.668	663.025.622
Cộng	**6.600.342.160**	**7.539.269.449**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	350.000.000	2.009.857.770
Thu nhập khác	95.892.698	30.679.240
Cộng	**445.892.698**	**2.040.537.010**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt	2.926.202.879	24.714.278
Các khoản chi phí khác	800.002	1.020.493
Cộng	**2.927.002.881**	**25.734.771**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	6.063.705.144	7.072.810.833
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	6.063.705.144	7.072.810.833
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	22.516.956	22.516.956
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**269**	**314**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.195.647.032	140.751.209.708
Chi phí nhân công	39.607.863.633	36.275.816.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.380.856.223	9.564.315.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.485.322.420	14.351.134.093
Chi phí khác	14.844.811.825	10.334.081.841
Cộng	**251.514.501.133**	**211.276.557.659**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Chủ tịch kiêm Phó Tổng Giám đốc	161.154.000	-	161.154.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	61.134.000	-	61.134.000
Ông Phan Minh Tâm	Tổng Giám đốc	67.481.000	-	67.481.000
Ông Phạm Văn Mẹo	Phó Tổng Giám đốc	166.206.000	-	166.206.000
Ông Nguyễn Văn Trình	Kế toán trưởng	129.964.000	-	129.964.000
Cộng		**585.939.000**	**-**	**585.939.000**
Kỳ trước				
Bà Phạm Đỗ Diễm Hương	Chủ tịch	-	15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch thường trực	23.460.000	15.000.000	38.460.000
Ông Phạm Văn Mẹo	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	166.206.000	15.000.000	181.206.000
Bà Tôn Thị Hồng Minh	Phó Chủ tịch kiêm Phó Tổng Giám đốc	161.154.000	15.000.000	176.154.000
Ông Trần Hữu Vinh	Thành viên	86.480.000	15.000.000	101.480.000
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	-	15.000.000	15.000.000
Bà Danh Thuý Oanh	Thành viên	-	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	146.268.000	15.000.000	161.268.000
Ông Lâm Nguyễn Quốc Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát	-	15.000.000	15.000.000
Bà Lê Thị Minh Trí	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.500.000	12.500.000
Ông Nguyễn Khánh Luân	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.500.000	12.500.000
Ông Nguyễn Văn Trình	Kế toán trưởng	38.640.000	-	38.640.000
Cộng		**622.208.000**	**160.000.000**	**782.208.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công ty TNHH Đại Hưng do người đại diện của Công ty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ gia đình với Giám đốc Công ty TNHH TĐH (Công ty con).

Giao dịch với bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa, hạt nhựa.
- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa.
- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất bao bì nhựa PP, PE, PET. Thị trường tiêu thụ chủ yếu của Tập đoàn là Việt Nam và các nước Châu Âu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Việt Nam	166.881.476.971	137.277.556.526
Các nước Châu Âu	63.528.190.492	66.275.256.758
Cộng	**230.409.667.463**	**203.552.813.284**

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu tại thuyết minh số V.18b, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Hồ Nhật Minh	**Nguyễn Văn Trình**	**Phan Minh Tâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	59.973.424.781	170.411.396.542	24.846.140	-	230.409.667.463
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	117.421.515.263	53.533.348.408	-	(170.954.863.671)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***177.394.940.044***	***223.944.744.950***	***24.846.140***	***(170.954.863.671)***	***230.409.667.463***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.685.808.055	2.924.680.394	18.793.262	-	5.629.281.710
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.629.281.710
Doanh thu hoạt động tài chính					5.904.365.850
Chi phí tài chính					(2.988.832.233)
Thu nhập khác					445.892.698
Chi phí khác					(2.927.002.881)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***6.063.705.144***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***457.000.000***	-	-	***457.000.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.609.110.372***	***4.572.204.216***	***666.632***	-	***6.181.981.220***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.189.120.080	194.344.175.904	19.517.300		203.552.813.284
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	159.418.688.394	169.000.000	2.448.000.000	(162.035.688.394)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***168.607.808.474***	***194.513.175.904***	***2.467.517.300***	***(162.035.688.394)***	***203.552.813.284***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.517.173.146	(4.140.957.736)	9.412.179	-	4.385.627.589
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.385.627.589
Doanh thu hoạt động tài chính					2.938.212.888
Chi phí tài chính					(2.265.831.883)
Thu nhập khác					2.040.537.010
Chi phí khác					(25.734.771)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***7.072.810.833***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	***90.000.000***	-	***90.000.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***458.854.458***	***9.704.486.479***	***974.587***	-	***10.164.315.524***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-

Phụ lục : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản phân bổ cho bộ phận	59.536.208.949	169.169.070.281	24.665.008	-	228.729.944.238
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					271.041.721.397
Tổng tài sản					***499.771.665.635***
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	50.664.414.531	143.960.323.539	20.989.549	-	194.645.727.619
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					***194.645.727.619***
Số đầu năm					
Tài sản phân bổ cho bộ phận	14.469.809.852	343.943.692.089	26.221.487	-	358.439.723.428
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					126.320.347.397
Tổng tài sản					***484.760.070.825***
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	7.496.413.566	178.187.839.751	13.584.637	-	185.697.837.953
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					***185.697.837.953***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Nhật Minh	**Nguyễn Văn Trình**	**Phan Minh Tâm**